TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2018/DS-PT
Ngày: 06/4/2018
V/v: *"Đòi giá trị đất"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Bà Bùi Thị Nguyễn

Các Thẩm phán : Bà Trần Thị Thúy Hà

Ông Hoàng Ngọc Linh

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thanh Hằng

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:***

Ông Nguyễn Ngọc Bình - Kiểm sát viên

Ngày 06 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 211/2017/TLPT-DS ngày 28 tháng 12 năm 2017 về việc *"Đòi giá trị đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 118/2017/DSST ngày 05/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 62/2017/QĐ-PT ngày 26 tháng 02 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà Đặng Thị M, sinh năm 1947;

Địa chỉ: Số 62, tổ 3, ấp L, xã T, huyện C, tỉnh An Giang.

2. Bà Huỳnh Thị Thanh T, sinh năm 1980;

3. Ông Huỳnh Trung H, sinh năm 1989;

4. Bà Nguyễn Minh T1, sinh năm 1976.

Người đại diện theo hợp pháp của bà Nguyễn Minh T1: có bà Đặng Thị M, sinh năm 1947 đại diện theo ủy quyền

Cùng ngụ ấp L, xã T, huyện C, tỉnh An Giang.

5. Bà Huỳnh Thị Thu T2, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Ấp Thị 2, xã Hội An, huyện C, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các nguyên đơn có: Luật sư Nguyễn Văn P - Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn P, thuộc đoàn Luật sư tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:*

1. Ông Huỳnh Văn C, sinh năm 1964;

2. Bà Bùi Thị V, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Số 64, tổ 3, cùng ngụ ấp L, xã T, huyện C, tỉnh An Giang.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Huỳnh Thị H1, sinh năm 1951.

Địa chỉ: Ấp L, xã T, huyện C, tỉnh An Giang.

Luật sư P, bà M, ông H, ông C, bà V có mặt. Các đương sự còn lại vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ cấp sơ thẩm thể hiện:

***** Tại đơn khởi kiện và tờ tự khai các nguyên đơn bà: Đặng Thị M, Huỳnh Thị Thanh T, Nguyễn Minh T1, Huỳnh Thị Thu T2 và ông Huỳnh Trung H trình bày: Bà Đặng Thị M và ông Huỳnh Hữu P1 là vợ chồng; T, T1, Thúy, H là con của ông P1, bà M.

Vào năm 1992 ông P1 được cha ruột là ông Huỳnh Văn Q cho diện tích đất 3.469m2 (đo đạc thực tế 4.272,7m2) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông P1.

Ông P1 cho chị ruột là bà Huỳnh Thị H1 mượn đất cất nhà ở. Sau đó, bà H1 bán lại cho ông C, bà V. Diện tích đất ông C, bà V sử dụng 364.8m^2.

Năm 2002, ông P1 chết. Từ năm 2013, các ông bà đã khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện C yêu cầu ông C, bà V trả lại đất, được Tòa án xét xử dành quyền khởi kiện cho bà M và các con của bà đòi giá trị đất đối với ông C và bà V. Sau đó, ông C kháng cáo, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang tuyên y án sơ thẩm.

Sau khi có Bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, bà M và các con của bà tiếp tục khởi kiện yêu cầu ông Huỳnh Văn C và bà Bùi Thị V trả giá trị diện tích 364.8m^2 đất mà ông C và bà V đang sử dụng với số tiền là 160.512.000đ (Một trăm sáu mươi triệu, năm trăm mười hai ngàn đồng) (Lấy giá đất thị trường cộng giá đất do Nhà nước quy định, chia hai để thành giá yêu cầu bồi thường).

***** Bị đơn ông Huỳnh Văn C và bà Bùi Thị V trình bày: Ông C và bà V là vợ chồng. Ông C là em của ông P1, bà H1; bà M là chị dâu.

Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha tên Huỳnh Văn Q (đã chết năm 1992âl) cho lại chị ruột ông là bà Huỳnh Thị H1 vào năm 1990, khi cho đất, tất cả các anh chị em đều biết, chỉ cho miệng chứ không làm giấy tờ. Bà H1 sử dụng đến năm 1998 thì bán lại cho ông C và bà V, với giá 32.000.000đ (Ba mươi hai triệu đồng) có xác nhận của chính quyền địa phương. Ông, bà sử dụng từ năm 1998 cho đến nay, đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng.

Năm 2011, bà M khởi kiện ông, bà tại Tòa án nhân dân huyện C được xét xử hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P1. Ông, bà đã thi hành xong bản án của Tòa án nhân dân huyện C, nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M và các con của bà M.

***** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị H1 có yêu cầu vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng. Tuy nhiên, trong quá trình Tòa án tiến hành lấy lời khai, bà trình bày: Đất có nguồn gốc của cha bà cho bà cất nhà ở năm 1990, việc cho đất chỉ nói miệng, không làm giấy tờ, nhưng tất cả anh, em đều đồng ý. Đến năm 1998, do không có nhu cầu ở nữa nên bà bán nhà đất lại cho ông C, bà V, giá bao nhiêu bà không nhớ rõ, nhưng việc mua bán có làm giấy tờ tay và được chính quyền địa phương xác nhận.

Bà xin vắng mặt trong tất cả các phiên hòa giải và xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 118/2017/DSST ngày 05/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện C đã xử:

*"**Áp dụng**:*

- Các Điều 166, 203 Luật Đất đai năm 2013.

- Các Điều 26, 35, 39, 146, 147, 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2015;

- Pháp lệnh số: 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27.02.2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn.

- Tạm giao 364.8m^2 đất thể hiện theo các mốc điểm 1,2,3,4,5,6,7,8 cho ông Huỳnh Văn C, bà Bùi Thị V tiếp tục quản lý và sử dụng. Bản đồ hiện trạng khu đất ngày 26.11.2015 của Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh Chợ Mới là một phần của bản án và không thể tách rời bản án. Ông C, bà V có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai đăng ký cấp quyền sử dụng đất theo quy định."

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí, các chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 16/10/2017, bà Đặng Thị M và ông Huỳnh Trung H kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số: 118/2017/DSST ngày 05/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện C, yêu cầu:

- Sửa Bản án sơ thẩm số 118/2017/DSST ngày 05/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện C;

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông, bà trong việc khởi kiện yêu cầu ông Huỳnh Văn C, bà Bùi Thị V trả giá trị đất đối với diện tích 364.8m^2. Buộc ông Huỳnh Văn C, bà Bùi Thị V có nghĩa vụ liên đới trả 50% giá trị đất cho ông, bà với số tiền 80.256.000đ.

Tại phiên tòa hôm nay,

- Bà M, ông H và Luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông, bà yêu cầu ông C bà V trả 50% giá trị quyền sử dụng đất theo giá Hội đồng định giá Tòa án nhân dân huyện C đã định là 36.480.000đ.

- Ông C, bà V không đồng ý trả giá trị đất vì nhà, đất mua của bà H1

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

+ Về thủ tục tố tụng, kháng cáo của bà Đặng Thị M và ông Huỳnh Trung H là phù hợp pháp luật; Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự đã chấp hành đúng các qui định của pháp luật về tố tụng.

Về nội dung giải quyết vụ án: Các đương sự đều thống nhất nguồn gốc đất đang tranh chấp là của ông Huỳnh Văn Q (cha chồng của bà M, cha ruột của ông C). Năm 1990, ông Q cho con ruột là bà H1 cất nhà trên đất, chỉ nói miệng không giấy tờ. Năm 1992, ông P1 chồng bà M được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 3.469m^2 (đo đạc thực tế là 4.272,7 m^2) . Khi xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông P1, thì cơ quan chức năng không thu thập ý kiến của các hộ đang có nhà ở trên đất là hộ ông N và bà H1 là chưa đảm bảo về trình tự, thủ tục theo quy định, nên Bản án số 123/2013/DS-ST ngày 30/8/2013 của Tòa án nhân dân huyện C tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông P1. Hiện các nguyên đơn chưa được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích được cấp giấy trước đây là 3.469m^2 so với đo đạc thực tế là 4.272,7m^2 chênh lệch thừa 803,7m^2, các nguyên đơn không chứng minh được đất ông C và bà V đang sử dụng nằm trong hay ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Do đó, cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, các nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp, bổ sung được tài liệu, chứng cứ nên không có cơ sở để xét khác. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đặng Thị M , ông Huỳnh Trung H. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 118/2017/DS-ST ngày 05/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Các bà: Huỳnh Thị Thanh T, Huỳnh Thị Thanh T2 xin vắng mặt suốt quá trình tố tụng tại Tòa án các cấp (Bút lục 78,79), bà H1 yêu cầu vắng mặt trong các buổi hòa giải, xét xử (Bút lục 104). Căn cứ khoản 2, Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này.

[3]. Bà Nguyễn Minh T1 ủy quyền cho Đặng Thị M ngày 16/01/2015, ủy quyền tham gia tố tụng cho đến khi bản án có hiệu lực (Bút lục 08) thì bà M là người thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng thay cho bà T1 theo quy định tại khoản 1, Điều 86 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4]. Về thủ tục kháng cáo: Bà Đặng Thị M và ông Huỳnh Trung H kháng cáo trong thời gian luật định nên được chấp nhận, xem xét giải quyết.

[5]. Về nội dung kháng cáo: Bà Đặng Thị M và ông Huỳnh Trung H kháng cáo yêu cầu: Sửa Bản án sơ thẩm số 118/2017/DSST ngày 05/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện C; chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông, bà trong việc khởi kiện yêu cầu ông Huỳnh Văn C, bà Bùi Thị V trả giá trị đất đối với diện tích 364.8m^2. Buộc ông Huỳnh Văn C, bà Bùi Thị V có nghĩa vụ liên đới trả 50% giá trị đất cho ông, bà với số tiền 80.256.000đ.

[6]. Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ vào Bản án dân sự sơ thẩm số: 123/2013/DS-ST ngày 30/8/2013 của Tòa án nhân dân huyện C và Bản án dân sự phúc thẩm số: 62/2014/DS-PT ngày 25/02/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, bà M và các đồng nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông Huỳnh Văn C và bà Bùi Thị V trả giá trị quyền sử dụng đất có diện tích 364.8m^2.

[7]. Bản đồ hiện trạng khu đất ngày 26.11.2015 của Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh Chợ Mới thì đất tranh chấp có diện tích 364.8m^2 (Ba trăm sáu mươi bốn lẻ tám) thể hiện theo các mốc điểm 1,2,3,4,5,6,7,8 không xác định trong quyền sử dụng đất của ai vì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Huỳnh Hữu P1 đứng tên đã bị Bản án 123/2013/DS-ST ngày 30/8/2013 của Tòa án nhân dân huyện C hủy để các đương sự đăng ký lại quyền sử dụng đất.

[8]. Tuy nhiên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 123/2013/DS-ST ngày 30/8/2013 của Tòa án nhân dân huyện C (BL 23, Trang 7) đã nhận định: "*Đối với phần diện tích đất ở 364,8m^2 ông C, bà V đang sử dụng được xác định thuộc quyền sử dụng của ông P1 đứng tên nhưng các bên đều thừa nhận trước đây ông H2, bà H1 cất nhà ở trên đất được sự đồng ý của ông Q, ông H2, bà H1 bán nhà lại cho ông C, bà V không có bán đất nhưng do ông C, bà V đã sử dụng ổn định và việc di dời nhà trả đất sẽ gây thiệt hại lớn và ảnh hưởng đến việc tìm chỗ ở mới nên không chấp nhận yêu cầu của bà M và*

các con đòi ông C, bà V dời nhà trả lại diện tích đất 364,8m^2. Giành cho bà M và các con của bà M quyền khởi kiện đòi giá trị quyền sử dụng đất ở 364,8m^2 đối với ông C, bà V theo quy định của pháp luật." Tại phần Quyết định của Bản án*: "Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00592 QSDĐ/nB được UBND huyện C cấp ngày 17/10/1992, diện tích 3.469m^2 thửa 4347, 4346, tờ Bản đồ số 01, do ông Huỳnh Hữu P1 đứng tên (diện tích đất thực tế 4.272,7m^2)"*. Bản án này đã được Bản án dân sự phúc thẩm số 62/2014/DS-PT ngày 25/02/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang tuyên giữ nguyên. Như vậy, Bản án nêu trên đã xác định đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông P1, bà H1 bán nhà không bán đất. Những tình tiết đã được nêu trong Bản án đã có hiệu lực pháp luật là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, việc các nguyên đơn kiện đòi giá trị quyền sử dụng đất là có căn cứ.

[9]. Bà H1 trình bày năm 1998, bán nhà, bán luôn cả đất cho ông C, bà V, khi chưa được sự đồng ý của ông P1 trong khi đất ông P1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng từ năm 1992 là việc chuyển nhượng chưa đúng về chủ thể, nên không được chấp nhận.

[10]. Tại cấp sơ thẩm, các đồng nguyên đơn đòi giá trị đất theo hiện nay là không phù hợp, vì ông C, bà V đã sử dụng ổn định từ lâu, có công bồi đắp, giữ gìn làm tăng giá trị đất. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả 50% theo giá Hội đồng định giá Tòa án nhân dân huyện C đã định với số tiền là 36.480.000đ (Bút lục 55). Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu kháng cáo nằm trong phạm vi kháng cáo ban đầu và phù hợp với thực tế, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận buộc ông C, bà V có trách nhiệm liên đới trả cho các nguyên đơn giá trị quyền sử dụng đất là 36.480.000đ.

[11]. Ông C, bà V có trách nhiệm hoàn trả giá trị đất cho các nguyên đơn, nên Hội đồng xét xử giao cho ông, bà quyền sử dụng đối với diện tích đất 364,8m^2 theo Bản đồ hiện trạng khu đất ngày 26/11/2015 của Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh Chợ Mới. Ông C, bà V có nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

[12]. Biên bản đo đạc, định giá, và xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 31/3/2015 của Tòa án nhân dân huyện C (Bút lục 55), gồm nhiều trang nhưng đương sự không ký từng trang, không đóng dấu giáp lai là chưa đúng quy định tại khoản 2 Điều 98 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thống nhất xác định việc định giá này, nên Hội đồng xét xử chấp nhận việc định giá này và chỉ giới thiệu cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[13]. Bản án sơ thẩm số 118/2017/DSST ngày 05/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện C nhận định bà M và các nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên bác yêu cầu khởi kiện là chưa áp dụng về tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[14]. Cấp sơ thẩm đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 12/6/2017 (Bút lục 101-102), nhưng không công khai hết các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để đương sự biết là chưa thực hiện đúng quy định tại khoản 8, Điều 70; Điều 210 Bộ luật Tố tụng dân sự. Cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[15]. Về chi phí tố tụng: Các đồng nguyên đơn đã tạm nộp chi phí thẩm định tại chổ 800.000đ và chi phí đo đạc 547.722đ, tổng cộng 1.347.722đ. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần, nên nguyên đơn và bị đơn mỗi người chịu 50% chi phí tố tụng là 674.000đ. Bị đơn có trách nhiệm trả lại cho nguyên đơn 674.000đ.

[16]. Về án phí:

[17]. Bà Đặng Thị M, Huỳnh Thị Thu T, Nguyễn Minh T1, Nguyễn Trung H, Huỳnh Thị Thu T2 có Đơn xin miễn tạm ứng án phí, án phí do hoàn cảnh gia đình khó khăn có xác nhận của chính quyền địa phương ngày 02/12/2014 (Bút lục số 03,04), khi bác đơn khởi kiện của nguyên đơn, cấp sơ thẩm không xem xét đơn của các đương sự để giảm án phí là chưa xem xét hết các tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Bà M là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn toàn bộ án phí, khi bà M có đơn yêu cầu theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án (Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14), cấp sơ thẩm chưa xem xét tình tiết này là thiếu sót, cần rút kinh nghiệm.

[18]. Theo nhận định của Bản án phúc thẩm, yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần, nên các đồng nguyên đơn phải chịu án phí của phần yêu cầu không được chấp nhận là 6.022.000đ (160.512.000đ - 36.480.000đ = 134.032.000đ x 5% = 6.022.000đ). Do bà M là người cao tuổi được miễn toàn bộ án phí sơ thẩm số tiền là 1.204.000đ, các nguyên đơn còn lại phải liên đới chịu án phí là 4.818.000đ. Tuy các nguyên đơn có đơn xin miễn, giảm án phí, nhưng theo Bản án này thì các nguyên đơn là người được thi hành án có khả năng đóng án phí, nên không xem xét giảm theo quy định tại khoản 2, Điều 13 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

[19]. Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận, nên bà M, ông H kháng cáo được nhận lại 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

[20]. Ông C, bà V phải chịu 1.824.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

[21]. Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 2, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Đặng Thị M và ông Huỳnh Trung H;

- Sửa Bản án sơ thẩm số 118/2017/DSST ngày 05/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện C:

- Buộc ông Huỳnh Văn C và Bùi Thị V có trách nhiệm liên đới trả giá trị quyền sử dụng đất cho Đặng Thị M, Huỳnh Thị Thu T, Nguyễn Minh T1, Nguyễn Trung H, Huỳnh Thị Thu T2 số tiền 36.480.000đ (Ba mươi sáu triệu bốn trăm tám chục ngàn đồng).

- Giao cho ông Huỳnh Văn C, bà Bùi Thị V quyền sử dụng 364.8m^2 đất (Ba trăm sáu mươi bốn lẻ tám) thể hiện theo các mốc điểm 1,2,3,4,5,6,7,8 theo Bản đồ hiện trạng khu đất ngày 26/11/2015 của Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh Chợ Mới.

Bản đồ hiện trạng khu đất ngày 26.11.2015 do Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh Chợ Mới là một phần không thể tách rời của Bản án này. Ông C, bà V có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai đăng ký cấp quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

- Về chi phí tố tụng: Buộc ông Huỳnh Văn C và Bùi Thị V có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho Đặng Thị M, Huỳnh Thị Thu T, Nguyễn Minh T1, Nguyễn Trung H, Huỳnh Thị Thu T2 số tiền 674.000đ (Sáu trăm bảy mươi bốn ngàn đồng)

+ Án phí sơ thẩm:

. Bà M được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

. Các ông bà: Huỳnh Thị Thu T, Nguyễn Minh T1, Nguyễn Trung H, Huỳnh Thị Thu T2 có trách nhiệm liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm 4.818.000đ, được khấu trừ qua tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 2.006.400đ theo Biên lai thu số 0000565 ngày 02/12/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang. Sau khi khấu trừ, còn phải tiếp tục nộp 2.812.000đ (Hai triệu tám trăm mười hai ngàn).

. Bà M, ông H được nhận lại 300.000đ (Ba trăm ngàn) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0014439 ngày 16/10/2017 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện C.

. Ông Huỳnh Văn C và bà V phải liên đới nộp 1.824.000đ (Một triệu tám trăm hai hai mươi bốn ngàn) án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự.

Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh An Giang;
- Tòa án nhân dân huyện C;
- THA huyện C;
- Đương sự;
- VP; KTNV-THA;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Bùi Thị nguyễn